

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2020/DS - PT.

Ngày 29/6/2020.

*V/v: “Tranh chấp về QSDĐ, đề
nghị chia di sản thừa kế là
QSDĐ, đòi lại tài sản trên
đất”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Thọ;

Bà Nguyễn Thị Kim Dung.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Yến Ngọc- Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Lương Thất Tùng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 và ngày 29/6/2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 85/2020/TLPT- DS ngày 23/3/2020 về việc: “Tranh chấp về QSDĐ, đề nghị chia di sản thừa kế là QSDĐ, đòi lại tài sản trên đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DSST ngày 14/02/2020 của Toà án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 106/2020/QĐ-PT ngày 08/5/2020 giữa:

Nguyên đơn: Bà Thân Thị C, sinh năm 1943, có mặt.

Địa chỉ: Thôn S, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Hoàng Bích L- Văn phòng luật sư Hoàng L- Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang, có mặt.

Đồng Bị đơn: Anh Thân Văn B, sinh năm 1972, có mặt;

Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1972, có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn S, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Triệu Hạnh H-Văn phòng Luật sư Triệu H - Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang, có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lưu Thị X, sinh năm 1960, con bà C2, có mặt;
2. Bà Lưu Thị Q1, sinh năm 1970, con bà C2, vắng mặt;
3. Anh Lưu Văn Q2, sinh năm 1988, vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn Ch, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

4. Ông Phạm Văn Tr1, sinh năm 1957, con bà Th3, vắng mặt;
5. Bà Phạm Thị Th1, sinh năm 1962, con bà Th3, vắng mặt;
6. Ông Phạm Văn Th2, sinh năm 1963, con bà Th3, vắng mặt;

Đều trú quán: Thôn S, xã Đ, thành phố B.

(Ông Tr1, bà Th1, ông Th2, anh Q2, bà X và bà Q1 đều ủy quyền cho bà C).

7. Bà Thân Thị H1, sinh năm 1931, vắng mặt;
8. Bà Thân Thị H2, sinh năm 1934, có mặt;
9. Bà Thân Thị Đ, sinh năm 1938, vắng mặt;
10. Bà Thân Thị N, sinh năm 1951, có mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn Đồng Quan, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Bà H1, bà H2, bà Đ và bà N đều ủy quyền cho anh B và chị T).

11. UBND thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh T1- Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B, vắng mặt;

12. UBND xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn Nh – Phó chủ tịch UBND xã Đ, thành phố B, vắng mặt;

13. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1963, vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn S, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn là bà Thân Thị C và những Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn Tr1, bà Phạm Thị Th1, ông Phạm Văn Th2, anh Lưu Văn Q2, bà Lưu Thị X và bà Lưu Thị Q1 do bà C đại diện theo ủy quyền đã trình bày:

- Vợ chồng cụ Thân Văn K và cụ Trịnh Thị Ngh (cụ K và cụ Ngh cùng chết năm 1979, cụ K chết trước cụ Ngh) có 06 người con cụ thể như sau:

- + 02 người con chết khi còn trẻ khi chưa có vợ, chồng và chưa có con.
- + Bà Thân Thị C1 có chồng (vợ chồng bà C1 đều đã chết) và có 01 con gái (đã chết khi khoảng trên 20 tuổi, không có chồng con).
- + Bà Thân Thị Th3, có chồng (vợ chồng bà Th3 đều đã chết) và có 03 người con là: Ông Phạm Văn Tr1, sinh năm 1957; bà Phạm Thị Th1, sinh năm 1962, ông Phạm Văn Th2, sinh năm 1963, (đều ở tại thôn S, xã Đ, thành phố B).
- + Bà Thân Thị C2, có chồng (vợ chồng bà C2 đều đã chết) và có 02 người con là: Bà Lưu Thị X, bà Lưu Thị Q1 (đều ở tại thôn Ch, xã Đ, thành phố B). Anh Lưu Văn Q2 không phải là con nuôi của bà C2.

Trong thời gian chung sống cùng cụ Ngh thì cụ K có quan hệ tình cảm với cụ Nguyễn Thị D, (chết năm 1996), nhưng cụ K và cụ D không chung sống cùng nhà. Cụ K và cụ D có 05 người con, có 01 người con không có vợ con và đã chết từ lâu, hiện chỉ còn 04 người con là: Bà Thân Thị H1, ở tại thôn C, xã Đ, thành phố B; bà Thân Thị H2, bà Thân Thị N và bà Thân Thị Đ, (đều ở tại thôn Đồng Q, xã Đ, thành phố B).

Khi còn sống, cụ K và cụ Ngh có thừa đất và ngôi nhà 4 gian gỗ lim tại Thôn S, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Vợ chồng bà và các con của bà cùng sinh sống với cụ K và cụ Ngh trên phần đất này.

Sau khi cụ K chết, cụ Ngh và vợ chồng bà quản lý nhà và đất này. Sau khi cụ Ngh chết được khoảng hơn 100 ngày thì ông Thân Văn D1 (có vợ là bà Phạm Thị Ng) con cụ Thân Lý Tr2 (anh trai của cụ K) gọi cụ K bằng bác ruột cùng cụ D đánh đuổi vợ chồng bà ra khỏi nhà và vợ chồng ông D1 đã chiếm nhà và đất của gia đình bà. Sau khi vợ chồng ông D1, bà Ng chết thì con trai và con dâu của ông D1, bà Ng là vợ chồng anh Thân Văn B, chị Nguyễn Thị T tiếp tục chiếm hữu toàn bộ nhà và đất của gia đình bà từ đó đến nay.

Năm 1981, bà đã khởi kiện đề nghị cụ D chia thừa kế đối với nhà và đất là di sản của bố mẹ bà để lại. Bản án số 28/1981/DSPT ngày 04/8/1981 của Toà án nhân dân tỉnh Hà Bắc đã chia cho bà 02 gian nhà gỗ lim trong khối 04 gian nhà gỗ lim (có vị trí liền kề nằm tiếp giáp với thửa đất của nhà vợ chồng ông Th4, bà Tiến) và 02 gian bếp; chia cho cụ D 02 gian nhà gỗ lim còn lại. Đối với QSDĐ thì bản án đã giao cho UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang giải quyết theo thẩm quyền.

Khoảng năm 1990, bà và anh B đã bán 120m² đất cho vợ chồng ông Thân Văn Th4, bà Nguyễn Thị T2 (nay ông Th4 đã chết) để lấy tiền xây mồ mả cho bố mẹ bà. Đối với phần đất đã bán cho vợ chồng ông Th4 thì bà không thắc mắc gì (bà đề nghị không đưa gia đình ông Th4 tham gia tố tụng trong vụ án). Đối với phần đất còn lại là thửa đất 149, tờ bản đồ số 40, diện tích 273m² (thực đo là 281,7m²)

hiện nay vẫn do vợ chồng anh B, chị T chiếm hữu. Do đất đang có tranh chấp nên phần đất này vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ.

Đối với phần đất tranh chấp thì từ năm 1981 đến nay UBND huyện Y (nay là UBND thành phố B) đã không giải quyết mà UBND thành phố B đã hướng dẫn bà nộp đơn khởi kiện đến Tòa án đề nghị chia thừa kế.

Nay, bà khởi kiện yêu cầu anh B, chị T trả lại cho bà thừa đất 149, tờ bản đồ số 40, diện tích 273m² (diện tích thực tế là 281,7m²) để bà và các đồng thừa kế yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất trên. Đối với kỹ phần thừa kế của bà Th3, bà C2 thì các con của bà Th3, bà C2 đồng ý giao toàn bộ cho bà quản lý, sử dụng. Theo bà thì bà H1, bà H2, bà Đ, bà N không được hưởng thừa kế đối với di sản của cụ K và cụ Ngh vì phần đất này không phải của cụ D. Trước đây cụ K đã cho cụ D phần đất khác rồi. Ông Thân Văn D1 không phải là con nuôi của cụ K, ông D1 cũng chưa bao giờ được cụ K đón về nhà cụ K để nhận làm con nuôi. Vợ chồng anh B, chị T không thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ K và cụ Ngh. Bà còn yêu cầu anh B và chị T phải trả cho bà toàn bộ tài sản trên đất mà bà đã được Tòa án phân chia theo Bản án số 28/1981/DSPT ngày 04/8/1981 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Bắc. Các tài sản mà bà được chia gồm: 02 gian nhà gỗ lim, 02 gian bếp, 1128 viên gạch lát sân, 2392 viên gạch chỉ xây tường xung quanh đất.

Quá trình giải quyết vụ án, bà C rút 1 phần yêu cầu khởi kiện, bà C không yêu cầu vợ chồng anh B phải trả lại cho bà C 1128 viên gạch lát sân, 2392 viên gạch chỉ xây tường xung quanh đất vì hiện nay những tài sản này không còn. Đối với phần tài sản là 02 gian nhà gỗ lim mà Tòa án chia cho cụ D năm 1981 thì bà đồng ý trả lại cho các con của cụ D. Đối với tài sản mà vợ chồng anh B, chị T phát triển thêm trong quá trình quản lý sử dụng đất thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là anh Thân Văn B và chị Nguyễn Thị T và những Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Thân Thị H2, bà Thân Thị H1, bà Thân Thị Đ và bà Thân Thị N do anh B, chị T là người đại diện theo ủy quyền đã trình bày:

Cụ Thân Bá Kỷ (còn gọi là Thân Văn K) có 02 vợ trong đó cụ Trịnh Thị Ngh là vợ cả, cụ Nguyễn Thị D là vợ hai. Cụ K và cụ Ngh sinh được 06 người con, cụ K và cụ D sinh được 05 người con như bà C trình bày là đúng. Phần nhà và đất đang tranh chấp tại thôn C, xã Đ, thành phố B giữa bà C với vợ chồng anh Thân Văn B, chị Nguyễn Thị T đang do anh B, chị T quản lý, sử dụng. Phần đất này có nguồn gốc của các cụ để lại cho cụ Kỷ. Sau khi vợ chồng cụ K, cụ Ngh chết thì bố mẹ anh B là ông Thân Văn D1 (sinh năm 1932, chết năm 2001) và bà Phạm Thị Ng (chết năm 2012) quản lý, sử dụng. Ông D1 là cháu ruột của cụ K và là con của cụ

Thân Lý Tr2, cụ Triệu là anh trai của cụ K. Do bố mẹ ông D1 mất sớm, cụ K không có con trai nên khi ông D1 được 11 tuổi thì cụ K đón ông D1 về nuôi dưỡng. Năm 1979 cụ K ốm nặng có gọi mọi người trong gia đình đến họp. Khi đó cụ K đã giao cho ông D1 quản lý, sử dụng nhà và đất của K nhưng ông D1 phải có trách nhiệm lo ma cho cụ K và thờ cúng các cụ sau này. Năm 1981, bà C đã khởi kiện yêu cầu cụ D chia thừa kế đối với nhà và đất này. Tòa án nhân dân tỉnh Hà Bắc xét xử phúc thẩm và chỉ chia phần tài sản trên đất cho bà C và cụ D, đối với QSDĐ thì Tòa án giao cho UBND huyện Y giải quyết.

Sau khi vợ chồng ông D1, bà Phạm Thị Ng chết thì vợ chồng anh B, chị T quản lý, sử dụng toàn bộ nhà và đất này. Vợ chồng ông D1, bà Ng hay vợ chồng anh B, chị T cũng không có giấy tờ về việc tặng cho nhà và đất của cụ K. Nay, vợ chồng anh B, chị T vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ.

Đối với các tài sản mà Tòa án đã chia cho cụ D và bà C là ngôi nhà gỗ lim 04 gian và 02 gian nhà bếp thì hiện nay vẫn còn nhưng bếp đã bị hư hỏng, sứt ngói nên vợ chồng anh B, chị T đã cải tạo, lợp lại mái bằng proximang, sân gạch cũng đã bị hỏng nên đã được vợ chồng anh B láng bằng xi măng.

Đối với 2392 viên gạch chỉ (xây xung quanh hai đoạn tường) thì khi cụ D còn sống, (khoảng năm 1990) cụ D, bà C và ông D1 đã cắt một phần đất (trên đất có gạch chỉ 2392 viên gạch chỉ xây xung quanh hai đoạn tường nêu trên) để chuyển nhượng cho ông Thân Văn Th4 (ông Th4 là người trong họ của cụ K, ông Th4 chết khoảng năm 2003- 2004) để lấy tiền ra xây sửa mồ mả của cụ K cùng những người đã chết trong gia đình. Phần đất còn lại của cụ K hiện chỉ còn 281,7m². Quá trình sử dụng đất, vợ chồng anh B, chị T đã xây dựng thêm 1 số các tài sản như: Giếng khoan, nhà kho lợp tôn, cải tạo khu bếp và nhà vệ sinh.

Về việc bà C yêu cầu vợ chồng anh B phải trả bà C toàn bộ thừa đất số 149, tờ bản đồ số 40, đất có diện tích 273m² (thực đo là 281,7m²) cùng tài sản trên đất là 02 gian nhà gỗ lim (nằm tiếp giáp phía đất của nhà vợ chồng ông Th4, bà Tiên), 02 gian bếp, 1128 viên gạch lát sân, 2392 viên gạch chỉ xây tường xung quanh đất thì vợ chồng anh B, chị T và bà H1, bà H2, bà Đ, bà N đều không đồng ý vì phần đất này đã được cụ K giao cho ông D1 quản lý, sử dụng từ năm 1979 để làm nơi thờ cúng. Vợ chồng anh B chị T chỉ đồng ý trả cho bà số tiền tương ứng với giá trị của 02 gian nhà gỗ và nhà bếp để giữ nguyên hiện trạng nhà và đất để làm nơi thờ cúng cho các cụ.

Đối với phần tài sản mà Tòa án chia cho cụ D là 02 gian nhà gỗ lim tại bản án số 28/1981/DSPT ngày 04/8/1981 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Bắc thì các con

của cụ D là bà H1, bà H2, bà Đ, bà N đều đồng ý giao cho vợ anh B, chị T quản lý sử dụng.

Đối với phần tài sản mà vợ chồng anh B, chị T đã sửa chữa và xây dựng mới thì vợ chồng anh B, chị T không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

UBND thành phố B do ông Nguyễn Thanh T1- Phó trưởng phòng Tài nguyên Môi trường thành phố B là người đại diện theo ủy quyền đã trình bày:

Thửa đất tranh chấp số 149, tờ bản đồ số 40 có diện tích 281,7m² (tại bản đồ địa chính của UBND xã Đ, thành phố B đo đạc năm 2007) có nguồn gốc của cụ Thân Bá Kỷ sử dụng từ trước năm 1979.

Trước năm 1979, cụ K có lấy 02 người vợ lần lượt là cụ Trịnh Thị Ngh và cụ Thân Thị Dậu. Tháng 5/1979, cụ K chết; tháng 10/1979 cụ Ngh chết.

Theo lời khai của bà H1, bà H2, bà Đ và bà N thì khi cụ K hấp hối, cụ K đã gọi cháu ruột của cụ K là ông Thân Văn D1 (ông D1 là cháu ruột ông Kỷ) đến để di chúc bằng miệng cho ông D1 thửa đất có diện tích 360m² của cụ K để ông D1 quản lý và thờ cúng tổ tiên sau này. Sau khi cụ K chết, cụ D và vợ chồng ông D1 đến ở trên phần đất này. Năm 1991, cụ D, bà C và ông D1 đã đồng ý bán một phần đất có diện tích 120m² cho ông Thân Văn Thương nên phần diện tích đất còn lại chỉ là 273 m² (diện tích đất thực tế chỉ là 281,7m²)

Ngày 26/01/2018, UBND xã Đ, thành phố B tổ chức họp và đã xác định: Sau khi ông D1 chết (năm 2001) và bà Phạm Thị Ng (chết năm 2012) thì vợ chồng anh Thân Văn B, (con trai ông D1) quản lý và sử dụng phần đất tranh chấp này.

Nay có xảy ra tranh chấp giữa bà Thân Thị C (con gái của cụ K) với vợ chồng anh B, UBND thành phố B đề nghị Tòa án phân chia thửa đất tranh chấp thành 02 phần theo vị trí tài sản mà Tòa án nhân dân tỉnh Hà Bắc đã phân chia tại bản án số 28/1981/DSPT ngày 04/8/1981.

UBND xã Đ, thành phố B do ông Trần văn Nh là người đại diện theo ủy quyền đã trình bày: Thửa đất số 149, tờ bản đồ số 40 có diện tích 281,7m² (tại bản đồ địa chính của UBND xã Đ, thành phố B đo đạc năm 2007) có nguồn gốc của cụ Thân Văn K sử dụng từ trước năm 1979. Hiện nay toàn bộ tài sản nhà và đất do vợ chồng anh Thân Văn B, chị Nguyễn Thị T quản lý sử dụng. Nay, có xảy ra tranh chấp giữa bà Thân Thị C (con gái của cụ K) với vợ chồng anh B, UBND xã Đ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Bắc Giang có văn bản xác định: Từ năm 1981 đến nay không thụ lý hồ sơ thi hành án đối với Bản án số 28/1981/DSPT ngày 04/8/1981 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Bắc.

Tại Biên bản định giá, Biên bản thẩm định tài sản ngày 16/10/2019 đã xác định các tài sản tranh chấp gồm:

Thửa đất số 149, tờ bản đồ 40, diện tích 281,7m² giá thị trường là 3.000.000 đồng/m², trên đất có các tài sản sau:

01 nhà gỗ 4 gian, cấp 4 loại 2 lợp ngói trị giá 34.835.500 đồng

01 nhà kho lợp tôn trị giá 23.182.200 đồng.

Khu bếp, vệ sinh trị giá 19.040.000 đồng.

Sân lát gạch trị giá 2.116.800 đồng.

Cổng sắt trị giá 2.208.000 đồng.

02 cây Na trị giá 1.146.000 đồng.

01 cây Nhãn trị giá 1.634.000 đồng.

01 giếng khoan trị giá 1.430.000 đồng

01 téc nước đã qua sử dụng cùng chân đế téc nước trị giá 700.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản trên đất là 91.573.000 đồng.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DSST ngày 14/02/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B đã áp dụng Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660, khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990; Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao "Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế"; khoản 2, 5, Điều 26, điểm a, khoản 1, Điều 35, điểm a, khoản 1, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ, khoản 1, Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thân Thị C về yêu cầu chia di sản thừa kế và yêu cầu đòi tài sản như sau:

- Tạm giao cho bà Thân Thị C được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 150,5m² là hình đa giác A3A4A5A6A7A8A9A10A11A12A13A16A17 nằm trong thửa đất số 149, tờ bản đồ số 40 (đất có diện tích 281,7m²) tại Thôn S, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, đất có vị trí tiếp giáp hộ gia đình bà Nguyễn Thị T2;

Giao cho bà C được sở hữu, sử dụng các tài sản gắn liền đối với phần đất mà bà C được tạm giao là: 02 gian nhà gỗ lim, sân gạch (theo phần đất được tạm giao), 01 Giếng khoan, 01 nhà tạm, khu bếp và vệ sinh, 01 téc nước đã qua sử dụng cùng chân đế téc nước (có sơ đồ kèm theo bản án).

- Tạm giao cho anh Thân Văn B và chị Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích đất 131,2m² là hình đa giác

A1A2A3A17A16A13A14A15 nằm trong thửa đất 149, tờ bản đồ số 40, (đất có diện tích 281,7m² tại Thôn S, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang;

Giao cho anh Thân Văn B và chị Nguyễn Thị T được sở hữu, sử dụng các tài sản gắn liền trên phần đất được tạm giao là: 02 gian nhà gỗ lim

- Buộc anh Thân Văn B và chị Nguyễn Thị T phải trả cho bà Thân Thị C 02 gian nhà gỗ lim.

- Buộc anh Thân Văn B và chị Nguyễn Thị T phải trích trả cho bà Thân Thị C 158.850.000 đồng.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu của bà C đòi toàn bộ QSDĐ thửa đất số 149, tờ bản đồ số 40, diện tích 281,7m² tại Thôn S, xã Đ, thành phố B đối với anh B và chị T.

3. Đình chỉ đối với yêu cầu của bà C đòi 02 gian bếp, 1128 viên gạch vuông lát sân, 2392 viên gạch chỉ xây xung quanh (hai đoạn tường) trên thửa đất số 149, tờ bản đồ số 40, tại Thôn S, xã Đ, thành phố B đối với anh B và chị T.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 27/02/2020, anh Thân Văn B và chị Nguyễn Thị T nộp đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Thân Thị C không rút đơn khởi kiện, anh Thân Văn B và chị Nguyễn Thị T không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

+ Anh Thân Văn B, chị Nguyễn Thị T và Luật sư Triệu Hạnh H bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh B và chị T đã trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án vì các lý do sau:

Tòa án sơ thẩm đã thụ lý 2 yêu cầu khởi kiện của bà C về việc đòi lại QSDĐ và chia di sản thừa kế về QSDĐ là mâu thuẫn với nhau. Việc bà C đòi lại đất tranh chấp có nghĩa là bà C đã xác định đất tranh chấp là của bà C nhưng bà C lại đề nghị chia di sản thừa kế vì bà C cho rằng đất là của bố mẹ bà C để lại.

Các nội dung mà bà C khởi kiện trong vụ án này đã được các Cơ quan có thẩm quyền giải quyết cụ thể là: Bản án số 28/1981/DSPT ngày 04/8/1981 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Bắc đã chia thừa kế là 2 gian nhà gỗ lim cho bà C, còn 1 sào đất thì giao cho UBND huyện Y giải quyết. Theo Hiến pháp năm 1980 thì đất đai không được coi là di sản thừa kế, việc cấp đất cho ai là do UBND quyết định. Không ai có thể phủ nhận về thẩm quyền của UBND về việc giải quyết tranh chấp đất đai theo quyết định của bản án số 28/1981/DSPT. Tại Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 17/6/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang đã chỉ đạo UBND xã Đ hướng

dẫn người sử dụng đất lập hồ sơ công nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Vợ chồng ông D1 và vợ chồng anh B và Chị T đã sinh sống trên phần đất này suốt từ năm 1979 đến nay là đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2015/HCST ngày 13/01/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã bác yêu cầu của bà C đề nghị hủy Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 17/6/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang. Như vậy, sự việc đã được giải quyết bằng 02 bản án có hiệu lực pháp luật nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại thụ lý và giải quyết là trái với quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 192 BLTTDS.

Trước khi cụ K chết, cụ K đã mời những người trong gia đình đến và giao tài sản là nhà và đất cho ông D1 quản lý, sử dụng nên sau khi ông D1 chết thì anh B có quyền quản lý, sử dụng nhà và đất này. Vợ chồng ông D1 và vợ chồng anh B và Chị T đã sinh sống trên phần đất này suốt từ năm 1979 đến nay là đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ trừ lý do đất đang có tranh chấp.

Do cụ K và cụ Ngh không có con trai nên cụ K đã đón ông D1 về nuôi khi ông D1 mới 11 tuổi. Quá trình giải quyết vụ án, UBND đã xác nhận ông D1 là con nuôi của cụ K và cụ Ngh. Khi ông D1 được cụ K đón về nuôi thì chưa có Luật Hôn nhân gia đình nên việc nhận con nuôi không đã không phải làm thủ tục đăng ký tại UBND. Theo điểm a, Điều 6 của Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP Tòa án nhân dân tối cao ngày 20/01/1988 thì việc nhận con nuôi trước ngày ban hành Luật vẫn có giá trị pháp lý mà sau này không cần phải đăng ký lại. Ông D1 là con nuôi của cụ K và cụ Ngh. Ông D1 chết năm 2001 (chết sau cụ K và cụ Ngh) thì khi cụ K và cụ Ngh chết, ông D1 cũng là hàng thừa kế thứ nhất của cụ K và cụ Ngh. Nay, anh B cũng được hưởng thừa kế đối với kỷ phần mà ông D1 được hưởng từ di sản của cụ K và cụ Ngh.

Hồ sơ vụ án không có giấy chứng tử của những người chết nên không xác định được ai chết trước, ai chết sau. Từ đó không xác định được hàng thừa kế, diện thừa kế hay thừa kế thế vị một cách chính xác. Việc xác nhận của UBND xã Đ và xác nhận của UBND thành phố B về số người con của cụ Ngh và cụ K là mâu thuẫn nhau và không khớp với số người con của cụ Ngh và cụ K mà bản án sơ thẩm đã xác định nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại không xác minh làm rõ sự mâu thuẫn này. Bản án số 28/1981/DSPT ngày 04/8/1981 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Bắc đã xác định (tại thời điểm xét xử vụ án là năm 1981) thì chị Th6 là con gái của bà C1 đã 27 tuổi. Bà C1 chết trước cụ K và cụ Ngh, chị Th6 chết sau bà C1 nên chị Th6 là người thừa kế thế vị của bà C1 đối với cụ K và cụ Ngh nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét đến nội dung này.

Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến công sức tôn tạo của anh B và Chị T đối với phần đất này là không đúng hướng dẫn đối với Án lệ số 05/2016 của Tòa án nhân dân tối cao. Một số các tài sản trên đất là của vợ chồng anh B, chị T nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại giao cho bà C quản lý, sử dụng nhưng bà C lại không phải trả cho vợ chồng anh B, chị T số tiền tương ứng với các giá trị tài sản là không đảm bảo quyền lợi cho anh B và chị T. Bà H1, bà H2, bà Đ và bà N là những người được chia di sản thừa kế của cụ K và cụ Ngh nhưng vợ chồng anh B, chị T lại phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là không đúng.

+ Bà C và Luật sư Hoàng Thị Bích L bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà C đã trình bày: Không có căn cứ hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án như anh B, chị T và Luật sư H đã trình bày. Việc Tòa án đã thụ lý 02 yêu cầu khởi kiện của bà C là không mâu thuẫn nhau. Nguyên đơn là bà C và các đồng nguyên đơn khác có quyền đòi lại phần đất mà bị đơn đang lấn chiếm về để đề nghị Tòa án chia thừa kế. Bản án số 28/1981/DSPT ngày 04/8/1981 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Bắc mới chia di sản thừa kế đối với phần tài sản trên đất còn phần quyền sử dụng đất thì Tòa án chưa giải quyết mà Tòa án đã giao cho UBND huyện Y giải quyết. Từ năm 1981 đến nay, bà C có rất nhiều đơn đề nghị UBND huyện Y nay là UBND thành phố B giải quyết về QSDĐ nhưng nay UBND thành phố B lại có văn bản hướng dẫn bà C khởi kiện đến Tòa án đề nghị chia di sản thừa kế. Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 17/6/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang chỉ là quyết định giải quyết khiếu nại mà chưa phân định đất cho ai nên chưa thể nói là sự việc đã được giải quyết bằng bản án hay Quyết định của UBND tỉnh Bắc Giang đã có hiệu lực pháp luật. Đối với phần tài sản trên đất thì bản án số 28/1981/DSPT ngày 04/8/1981 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Bắc đã chia di sản thừa kế của cụ K và cụ Ngh cho bà C và cụ D mỗi người được 02 gian nhà gỗ lim. Nay 02 gian nhà gỗ lim của bà C đã bị vợ chồng anh B, chị T chiếm hữu trái pháp luật, bà C đã làm đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả lại bà C phần tài sản này, đây là quan hệ pháp luật tranh chấp là đòi lại tài sản. Vấn đề này là mới phát sinh, không thể nói là sự việc đã được giải quyết bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật như phía bị đơn và Luật sư H đã nêu.

Về QSDĐ thì các bên đều thừa nhận là đất là của cụ K và cụ Ngh để lại. Theo hướng dẫn của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP Tòa án nhân dân tối cao thì phải xác định quyền sử dụng đất là di sản thừa kế để phân chia. Bị đơn không có chứng cứ để chứng minh về việc bị đơn đã được cụ K và cụ Ngh tặng cho về nhà và đất. Ông D1 không được bà C và các con của bà C2 hay các con của bà Th3 thừa nhận là con nuôi của cụ K và cụ Ngh nên ông D1 không phải là hàng thừa kế thứ nhất của cụ K và cụ Ngh. Vụ án không có giấy chứng tự của những người chết

nhưng các bên đương sự đều thừa nhận về thời gian chết của cụ K, cụ Ngh, bà Th3, bà C2 cũng như thừa nhận về số người con của cụ K và cụ Ngh và số người con của cụ K và cụ D nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh. Chị Th6 là con của bà C1 và là cháu nội của cụ K và cụ Ngh nhưng chị Cương không có con và chị Cương cũng đã chết. Do vậy, vấn đề về thừa kế thế vị của chị Th6 đối với bà C1 là không cần thiết do chị Th6 không có người thừa kế. Bản án sơ thẩm không xem xét đến công sức tu tạo của bị đơn và không áp dụng Án lệ số 05/2016 của Tòa án tối cao vì lý do bị đơn là người chiếm hữu trái pháp luật tài sản của các đồng nguyên đơn. Bị đơn không phải là cháu nội của cụ K và cụ Ngh nên không đủ điều kiện để áp dụng Án lệ số 05/2016 của Tòa án tối cao. Hơn nữa tại Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án đã giải thích cho bị đơn về việc có yêu cầu xem xét đối với các tài sản do bị đơn phát triển trên phần đất này nhưng phía bị đơn cũng không có yêu cầu gì. Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét giải quyết đối với các vấn đề này là đúng pháp luật. Bà C đã đồng ý trả lại bằng tiền đối với các tài sản của vợ chồng anh B, chị T (mà bà C đã được nhận trên phần đất tạm giao cho bà C) gồm: Sân gạch theo phần đất được tạm giao, 01 Giếng khoan, 01 nhà tạm, khu bếp và vệ sinh, 01 téc nước đã qua sử dụng cùng chân đế téc nước với tổng số tiền là 46.469.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh B, chị T.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2, Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của anh B và chị T, chấp nhận sự tự nguyện của bà C sửa 1 phần bản án sơ thẩm đã xử theo hướng: Buộc bà C phải trả lại cho vợ chồng anh B số tiền 46.469.000 đồng là giá trị các tài sản của vợ chồng anh B mà bà C đã được nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Vợ chồng cụ Thân Văn K và cụ Trịnh Thị Ngh, (cụ K và cụ Ngh đều chết năm 1979, cụ K chết trước cụ Ngh) có 06 người con nhưng có 02 người con đã chết khi còn trẻ (không chồng con), hiện nay còn 04 người con là: Bà Thân Thị C1; bà Thân Thị C2; bà Thân Thị Th3; bà Thân Thị C2;

+ Bà Thân Thị C1 có chồng là ông Lưu Văn Th5, bà C1 và ông Th5 đều đã chết, (bà C1 và chồng bà C1 chết năm nào thì các đương sự đều không xác định được nhưng bà C1 chết trước cụ K và cụ Ngh). Bà C1 và ông Th5 và có 01 con gái tên là chị Th6 nhưng chị Th6 (không có chồng, không có con) đã bị chết khi chị Th6 khoảng trên 20 tuổi, chị Th6 chết sau bà C1.

+ Bà Thân Thị C;

+ Bà Thân Thị Th3 (chết 1968), bà Th3 có chồng là ông Phạm Văn D3 (đã chết). Vợ chồng bà Th3 có 03 người con là: Anh Phạm Văn Tr1, sinh năm 1957, chị Phạm Thị Th1, sinh năm 1962, anh Phạm Văn Th2, sinh năm 1963. Các con của bà Th3 đều ở tại Thôn S, xã Đ, thành phố B.

+ Bà Thân Thị C2 (chết năm 2012), bà C2 có chồng là ông Lưu Văn L1 (đã chết). Vợ chồng bà C2 có 02 người con là bà Lưu Thị X, bà Lưu Thị Q1. Các con của bà C2 đều ở tại thôn C, xã Đ, thành phố B.

Sau khi kết hôn với cụ Ngh, cụ K đã có quan hệ tình cảm với cụ Nguyễn Thị D, (chết năm 1996). Cụ K và cụ D đã có 05 người con nhưng có 01 người con đã bị chết trẻ (không có vợ con). Hiện nay còn 04 người con cụ thể như sau: Bà Thân Thị H1, ở tại thôn C, xã Đ, thành phố B; bà Thân Thị H2, bà Thân Thị N và bà Thân Thị Đ. Bà H1, bà N, bà Đ đều ở tại thôn Đồng Quan, xã Đ, thành phố B.

Nguyên đơn là bà Thân Thị C trình bày: Khi còn sống, cụ K và cụ Ngh có ngôi nhà 4 gian gỗ lim trên thửa đất số 149, tờ bản đồ số 40, tại Thôn S, xã Đ, huyện Y, (nay là thành phố B do UBND xã Đ sát nhập về thành phố B). Nguồn gốc đất này là do cụ Ngh mua từ trước những năm 1971. Vợ chồng bà C cùng các con của bà C cùng sinh sống với cụ K và cụ Ngh trên phần đất này.

Sau khi cụ K và cụ Ngh chết thì vợ chồng ông Thân Văn D1, bà Phạm Thị Ng đã đuổi bà C ra khỏi nhà và chiếm toàn bộ nhà và đất của cụ K và cụ Ngh, (ông D1 là con cụ Thân Lý Tr2, cụ Triệu là anh trai cụ K). Sau khi ông D1 và bà Ng chết thì con trai và con dâu của ông D1 và bà Ng là vợ chồng anh Thân Văn B, chị Nguyễn Thị T đã chiếm hữu toàn bộ nhà và đất của cụ K và cụ Ngh từ đó đến nay.

Năm 1981, bà C đã khởi kiện cụ D tại Tòa án về việc đề nghị chia thừa kế đối với di sản là nhà và đất của bố mẹ bà C để lại. Bản án số 28/1981/DSPT ngày 04/8/1981 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Bắc đã chia cho bà C 02 gian nhà gỗ lim (trong khối 04 gian nhà gỗ lim có vị trí liền kề nằm tiếp giáp với thửa đất của nhà vợ chồng ông Th4, bà Tiến) và 02 gian bếp; chia cho cụ D 02 gian nhà gỗ lim còn lại.

Đối với QSDĐ thì bản án số 28/1981/DSPT đã không phân chia mà giao cho UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang giải quyết theo thẩm quyền. Khoảng năm 1990, bà

C, cụ D và anh B đã chuyển nhượng 120m² đất cho vợ chồng ông Th4, bà Nguyễn Thị T2 (ông Th4 đã chết) để lấy tiền xây mồ mả cho bố mẹ bà C. Phần diện tích đất còn lại (đo thực tế là 281,7m²) của thửa đất số 149, tờ bản đồ số 40 thì hiện nay vẫn do vợ chồng anh B quản lý, sử dụng.

Sau khi có bản án số 28/1981/DSPT ngày 04/8/1981 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Bắc thì bà C vẫn chưa có đơn đề nghị thi hành án đối với các tài sản mà bà C đã được phân chia. Bà C liên tục có đơn đề nghị UBND huyện Y (nay là UBND thành phố B) giải quyết về tranh chấp đất đai giữa bà C và vợ chồng anh B nhưng từ năm 1981 đến nay UBND thành phố B vẫn không giải quyết được, UBND thành phố B đã hướng dẫn bà C gửi đơn đến Tòa án để khởi kiện đề nghị phân chia di sản thừa kế. Do đất đang có tranh chấp nên phần đất này vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ.

Tại đơn khởi kiện, bà C yêu cầu anh B, chị T những vấn đề sau:

Yêu cầu anh B, chị T trả lại cho bà C thửa đất số 149, tờ bản đồ số 40, đất có diện tích là 273m² (đo thực tế là 281,7m²) để bà C yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất trên cho các chị em của bà.

- Buộc vợ chồng anh B, chị T phải trả cho bà C các tài sản trên đất mà bà C đã được chia tại bản án số 28/1981/DSPT ngày 04/8/1981 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Bắc gồm: 02 gian nhà gỗ lim, 02 gian bếp, 1128 viên gạch lát sân, 2392 viên gạch chỉ xây tường xung quanh đất.

Sau đó bà C đã rút một phần yêu cầu khởi kiện và trình bày: Đối với 1128 viên gạch lát sân, 2392 viên gạch chỉ xây tường xung quanh đất thì nay bà không yêu cầu giải quyết nữa. Đối với 02 gian nhà gỗ lim mà Tòa án đã chia cho cụ D từ năm 1981 nhưng nay cụ D đã chết, bà đồng ý trả cho các con của cụ D. Đối với quyền sử dụng của thửa đất số 149, tờ bản đồ số 40 thì bà C chỉ đề nghị phân chia di sản thừa kế mà không yêu cầu đòi lại toàn bộ thửa đất nói trên nữa. Đối với Tài sản tòa án chia cho cụ D năm 1981 thì bà đề nghị trả cho các con của cụ D.

Theo bà C thì bà H1, bà H2, bà Đ, bà N không được hưởng thừa kế đối với di sản của cụ K vì phần đất này không phải của cụ D. Trước đây cụ K đã cho cụ D phần đất khác rồi. Đối với vợ chồng anh B, chị T không thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ K và cụ Ngh.

Đối với kỹ phần thừa kế của bà Th3 và bà C2 (bà Th3 và bà C2 đều đã chết) thì các con của bà Th3 và các con của bà C2 đều đề nghị giao cho bà C quản lý, sử dụng.

Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C, buộc vợ chồng anh B, chị T phải trả lại cho bà C là 02 gian nhà gỗ lim và 2 gian bếp mà bà C đã được

phân chia theo Bản án dân sự phúc thẩm số 28/1981/DSPT ngày 04/8/1981 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Bắc. Ngoài ra bản án còn chia thừa kế và tạm giao cho bà C phần đất có diện tích đất 150,5m² (nằm trong thửa đất có diện tích 281,7m² tại thửa số 149, tờ bản đồ số 40 ở Thôn S, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang); vợ chồng anh B được hưởng phần đất còn lại có diện tích đất còn lại là 131,2m² (nằm trong thửa đất có diện tích 281,7m² tại thửa số 149, tờ bản đồ số 40 ở Thôn S, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang) nhưng vợ chồng anh B phải trích chia cho bà C 158.850.000 đồng là tiền chênh lệch về giá trị tài sản.

Sau khi xét xử sơ thẩm, anh B, chị T đã kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm đã xử.

Xét kháng cáo của anh B, chị T Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] anh B, chị T và Luật sư H cho rằng: Tòa án sơ thẩm đã thụ lý 2 yêu cầu khởi kiện của bà C về việc đòi lại QSDĐ và chia di sản thừa kế về QSDĐ là mâu thuẫn với nhau. Việc bà C đòi lại đất tranh chấp có nghĩa là bà C đã xác định đất tranh chấp là của bà C nhưng bà C lại đề nghị chia di sản thừa kế vì bà C cho rằng đất là của bố mẹ bà C để lại.

Về nội dung này, Hội đồng xét xử xét thấy:

Việc Tòa án đã thụ lý 02 yêu cầu khởi kiện của bà C là không mâu thuẫn nhau. Nguyên đơn là bà C và các đồng nguyên đơn khác do bà C đại diện có quyền khởi kiện đòi lại QSDĐ mà các đồng nguyên đơn cho rằng đang bị bị đơn đang lấn chiếm; các đồng nguyên đơn cũng có quyền đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế đối với phần tài sản đang tranh chấp. Sau này bà C là nguyên đơn đã rút 1 phần yêu cầu khởi kiện về việc đòi lại QSDĐ đối với bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu giải quyết này đối với nguyên đơn.

[2] Anh B, chị T và Luật sư H cho rằng: Các nội dung mà bà C khởi kiện trong vụ án này đã được các cơ quan có thẩm quyền giải quyết cụ thể là: Bản án số 28/1981/DSPT ngày 04/8/1981 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Bắc đã chia thừa kế là 2 gian nhà gỗ lim và 2 gian bếp cho bà C, còn 1 sào đất thì giao cho UBND huyện Y giải quyết. Theo Hiến pháp năm 1980 thì đất đai không được coi là di sản thừa kế, việc cấp đất cho ai là do UBND quyết định. Không ai có thể phủ nhận về thẩm quyền của UBND về việc giải quyết tranh chấp đất đai theo quyết định của bản án số 28/1981/DSPT. Tại Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 17/6/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang đã chỉ đạo UBND xã Đ hướng dẫn người sử dụng đất lập hồ sơ công nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Vợ chồng ông D1 và vợ chồng anh B và Chị T đã sinh sống trên phần đất này suốt từ năm 1979 đến nay là đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2015/HCST

ngày 13/01/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã bác yêu cầu khởi kiện của bà C về việc bà C đề nghị hủy Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 17/6/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang. Như vậy, sự việc đã được giải quyết bằng 02 bản án có hiệu lực pháp luật nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại thụ lý và giải quyết là trái với quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 192 BLTTDS.

Về nội dung này, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bản án số 28/1981/DSPT ngày 04/8/1981 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Bắc chỉ phân chia di sản thừa kế đối với phần tài sản trên đất còn về quyền sử dụng đất thì Tòa án không phân chia mà giao cho UBND huyện Y giải quyết.

Sau khi xét xử, bà C chưa đề nghị thi hành án đối với phần tài sản là 02 gian nhà gỗ lim và 02 gian bếp theo quyết định của bản án 28/1981/DSPT ngày 04/8/1981 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Bắc.

Chi cục Thi hành án huyện Y, tỉnh Bắc Giang cũng xác nhận chưa thi hành đối với bản án số 28/1981/DSPT ngày 04/8/1981 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Bắc.

Tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014 quy định: “Trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ra quyết định thi hành án”.

Nay đã hết thời hiệu thi hành án đối với quyết định của bản án số 28/1981/DSPT ngày 04/8/1981 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Bắc. Nhưng bà C vẫn có quyền khởi kiện yêu cầu đồng bị đơn vợ chồng anh B, chị T người đang chiếm hữu tài sản tranh chấp là 02 ngôi nhà gỗ lim và 02 gian bếp của bà C theo quy định tại Điều 166 BLDS năm 2015 và khoản 2, Điều 26 BLTTDS.

Trong quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn là vợ chồng anh B cũng đồng ý trả lại 02 ngôi nhà gỗ lim cho bà C nhưng vợ chồng anh B lại không đồng ý trả bằng hiện vật mà chỉ đồng ý trả bà C bằng tiền (tương ứng với giá trị tài sản) vì bị đơn không đồng ý trả lại phần diện tích đất có 02 gian nhà gỗ lim nói trên.

Tòa án xác định quan hệ pháp luật đối với việc bà C đòi lại 2 gian nhà gỗ lim và 2 gian bếp mà vợ chồng anh B đang chiếm hữu là tranh chấp về “Đòi tài sản” là có căn cứ.

Đối với yêu cầu của bà C đề nghị chia di sản thừa kế là QSDĐ của cụ K và cụ Ngh để lại thì thấy: Tại bản án số 28/1981/DSPT ngày 04/8/1981 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Bắc đã xác định 04 ngôi nhà gỗ lim là di sản của cụ K, cụ Ngh và đã phân chia khối tài sản này cho bà C và cụ D.

Đối với QSDĐ thì Tòa án lại không giải quyết mà giao cho UBND huyện Y giải quyết. Sau khi có bản án, bà C đã làm đơn đề nghị UBND huyện Y giải quyết cho bà C.

Tuy nhiên, UBND huyện Y đã không giải quyết được dứt điểm. Sau đó UBND xã Đ được sát nhập về UBND thành phố B, UBND thành phố B vẫn chưa giải quyết dứt điểm việc tranh chấp giữa bà C với vợ chồng anh B, UBND thành phố B đã hướng dẫn bà C khởi kiện đến Tòa án.

Việc giải quyết tranh chấp của UBND huyện Y, của UBND thành phố B, của UBND tỉnh Bắc Giang đã kéo dài trong nhiều năm cụ thể như sau:

Ngày 27/12/2001, Chủ tịch UBND huyện Y có Quyết định số 452/QĐ-UBND có nội dung: Thu hồi 273m² đất của ông D1 để trả cho bà C, giao 273m² cho UBND xã Đ giải quyết, (BL 243);

Ngày 13/11/2009, Chủ tịch UBND huyện Y có Quyết định số 3471/QĐ-UBND có nội dung: Thu hồi Quyết định 452/QĐ-UBND, (BL 242);

Ngày 29/7/2011, Chủ tịch UBND huyện Y có Quyết định số 2099/QĐ-UBND có nội dung: Hủy bỏ Quyết định 3471/QĐ-UBND do UBND xã Đ sát nhập về thành phố B, (BL 241);

Ngày 28/3/2013, Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang có Quyết định số 418/QĐ-UBND có nội dung: Hủy bỏ 2099/QĐ-UBND của UBND huyện Y, (BL 240);

Bà C có đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND thành phố B và đề nghị thi hành Quyết định số 452/QĐ-UBND của UBND huyện Y.

Ngày 26/4/2013, Chủ tịch UBND thành phố B có Quyết định giải quyết đơn khiếu nại của bà C số 881/QĐ-UBND có nội dung: Không có căn cứ thi hành Quyết định số 452/QĐ-UBND của UBND huyện Y, (BL 239);

Bà C2 tiếp tục có đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang.

Ngày 31/10/2013, Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang có Quyết định số 1681/QĐ-UBND có nội dung: Giữ nguyên Quyết định số 418/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang, (BL 237);

Ngày 18/12/2013, Chủ tịch UBND thành phố B có Quyết định giải quyết đơn khiếu nại của bà C số 4963/QĐ-UBND có nội dung: Giữ nguyên Quyết định số 3471/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện Y, (BL 235);

Ngày 17/6/2014, Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang có Quyết định số 812/QĐ-UBND có nội dung: “Hủy bỏ nội dung giao 273m² cho UBND xã Đ giải quyết đã nêu tại Quyết định số 3471/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện Y. Đối với 1 sào đất (diện tích là 281,7m² tại thửa số 149, tờ bản đồ số 4 đo đạc năm 2007 do anh B đang sử dụng chưa được UBND huyện Y giải quyết đúng theo thẩm quyền.

Chủ tịch UBND thành phố B xem xét giải quyết dứt điểm và chỉ đạo UBND xã Đ hướng dẫn người sử dụng đất lập hồ sơ để công nhận QSDĐ theo quy định”, (BL 233);

Không đồng ý với Quyết định số 812/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang, bà C khởi kiện đề nghị hủy Quyết định số 812/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang tại Tòa hành chính Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Tại bản án hành chính số 01/2015/HCST ngày 13/01/2015, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã bác yêu cầu khởi kiện của bà C, (BL 49).

Ngày 21/7/2014, Chủ tịch UBND thành phố B có Quyết định số 3176/QĐ-UBND có nội dung: Hủy bỏ nội dung giao 273m² cho UBND xã Đ giải quyết đã nêu tại Quyết định số 3471/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện Y vì lý do: *Đất đang có tranh chấp nên không có đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ theo Luật đất đai năm 2013; anh B và bà C đều có đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần đất đang tranh chấp. Hơn nữa trên đất còn có tài sản của bà C được phân chia thừa kế theo bản án số 28/1981/DSPT ngày 04/8/1981 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Bắc*, (BL 227);

Ngày 13/12/2017, Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang có Công văn số 2811/CV-UBND có nội dung: Giao cho UBND xã Đ căn cứ pháp luật hướng dẫn người sử dụng đất lập hồ sơ để công nhận QSDĐ theo quy định, (BL 226);

Do đất đang có tranh chấp nên không có đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ theo Luật đất đai năm 2013; anh B và bà C đều có đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần đất đang tranh chấp. Hơn nữa trên đất còn có tài sản của bà C được phân chia thừa kế theo bản án số 28/1981/DSPT ngày 04/8/1981 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Bắc,

Ngày 04/9/2018, Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang có Công văn số 2276/CV-UBND trả lời đơn khiếu nại của bà C có nội dung: Bà C làm đơn khởi kiện đến Tòa án để phân chia thừa kế theo pháp luật.

Theo diễn biến sự việc và sự phân tích đã nêu ở trên thì việc anh B, chị T và Luật sư H cho rằng các yêu cầu khởi kiện của bà C đã giải quyết bằng 02 bản án đã có hiệu lực pháp luật và Quyết định số 812/QĐ-UBND, ngày 17/6/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang là không có căn cứ.

[3] Anh B, chị T và Luật sư H cho rằng: Trước khi cụ K chết, cụ K đã mời những người trong gia đình đến và chứng kiến việc cụ K đã giao tài sản là nhà và đất của cụ K cho ông D1 quản lý, sử dụng nên sau khi ông D1 chết thì anh B có quyền quản lý, sử dụng nhà và đất này. Vợ chồng ông D1 và vợ chồng anh B và Chị T đã sinh sống trên phần đất này suốt từ năm 1979 đến nay là đủ điều kiện

được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ nhưng vì lý do đất đang có tranh chấp nên việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho vợ chồng anh B là không thể thực hiện được.

Về nội dung này, Hội đồng xét xử xét thấy: Lời trình bày của anh B về việc cụ K đã cho ông D1 (bố anh B) nhà và đất của cụ K và cụ Ngh là không được bà C và các con của bà Th3 và các con của bà C2 thừa nhận. Nay, anh B cũng không có tài liệu chứng cứ chứng minh về nội dung này. Do ông D1 và anh B quản lý nhà và đất của cụ K và cụ Ngh không có căn cứ pháp luật nên nhà và đất này không trở thành tài sản của ông D1 cũng như tài sản của anh B cho dù thời gian chiếm giữ tài sản này là nhiều hay ít. Bản án dân sự phúc thẩm số 28/1981/DSPT ngày 04/8/1981 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Bắc đã phân chia tài sản là ngôi nhà 4 gian gỗ lim cho cụ D và bà C mỗi người được 02 gian nhà gỗ lim còn phần đất 1 sào thì Tòa án đã giao cho UBND giải quyết. Điều đó cũng đã chứng tỏ là nhà và đất là của cụ K và cụ Ngh mà không phải là của ông D1, bà Ng hay bất kỳ một người nào khác.

[4] Anh B, chị T và Luật sư H cho rằng: Do cụ Cẩn và cụ Ngh không có con trai nên đã đón ông D1 về nuôi khi ông D1 mới 11 tuổi (năm 1943). Quá trình giải quyết vụ án, UBND xã Đ đã có lời khai xác nhận ông D1 là con nuôi của cụ Ngh và cụ Cẩn. Khi ông D1 được cụ K nhận nuôi là chưa có Luật Hôn nhân gia đình nên việc nhận con nuôi không phải làm thủ tục đăng ký tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo điểm a, Điều 6 của Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP Tòa án nhân dân tối cao ngày 20/01/1988 thì việc nhận con nuôi trước ngày ban hành Luật vẫn có giá trị pháp lý. Do ông D1 là con nuôi của cụ K và cụ Ngh, ông D1 chết năm 2001 (chết sau cụ K và cụ Ngh) thì ông D1 cũng là hàng thừa kế thứ nhất của cụ K và cụ Ngh. Nay anh B cũng được hưởng thừa kế đối với kỷ phần thừa kế của ông D1.

Về nội dung này, Hội đồng xét xử xét thấy: Lời trình bày của anh B về việc cụ K đã nhận ông D1 từ khi ông D1 mới 11 tuổi không được bà C và các con của bà C2 và các con của bà Th3 thừa nhận. Anh B cũng không có chứng cứ để chứng minh, do vậy nội dung kháng cáo này của anh B và chị T là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Anh B, chị T và Luật sư H cho rằng: Theo Hiến pháp năm 1980 và Nghị quyết 02/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì QSDĐ không phải là di sản của cụ K và cụ Ngh để phân chia.

Về nội dung này, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo sự phân tích đã nêu ở trên, anh B, chị T không được cụ K và cụ Ngh cho nhà và đất; ông D1 không phải là con nuôi của cụ K và cụ Ngh nên việc anh B, chị T là người quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp và tài sản trên đất là không có căn cứ pháp luật. Việc Tòa án cấp sơ

thậm chí có phân chia hay không phân chia QSDĐ cho các đồng thừa kế cũng không phải là căn cứ để xác định quyền sử dụng hợp pháp của anh B và chị T đối với phần đất đang tranh chấp. Quá trình Tòa án cấp sơ thẩm phân chia thừa kế cho các đồng thừa kế của cụ K và cụ Ngh nhưng các đồng thừa kế (hay các thừa kế chuyển tiếp hay thừa kế thế vị) đều không có kháng cáo. Do vậy kháng cáo này của anh B và chị T không có cơ sở chấp nhận.

[6] Anh B, chị T và Luật sư H cho rằng: Hồ sơ vụ án không có giấy chứng tử của những người chết nên không xác định được ai chết trước, ai chết sau. Từ đó không xác định được hàng thừa kế, diện thừa kế hay thừa kế thế vị một cách chính xác. Trong đó việc xác nhận của UBND xã Đ và xác nhận của UBND thành phố B về số người con của cụ Ngh và cụ K là mâu thuẫn nhau và không đúng với số người con của cụ Ngh và cụ K mà bản án sơ thẩm đã xác định. Tại bản án số 28/1981/DSPT 04/8/1981 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Bắc đã xác định tại thời điểm xét xử vụ án (năm 1981) thì chị Th6 là con gái của bà C1 khi đó đã 27 tuổi. Như vậy chị Th6 chết sau bà C1 là người thừa kế thế vị của bà C1 đối với di sản của cụ Ngh và cụ K nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét đến nội dung này.

Về nội dung này, Hội đồng xét xử xét thấy: Về thời gian cụ Ngh và cụ K chết cũng như thời gian bà Th3 chết đã được bản án số 28/1981/DSPT 04/8/1981 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Bắc xác định. Theo điểm b, khoản 1 Điều 92 BLTTDS thì những tình tiết này không cần phải chứng minh. Về số người con của cụ K và cụ Ngh cũng số người con của cụ K và cụ D và các con của bà C, bà Th3 cũng được các bên đương sự thừa nhận nên việc bản án sơ thẩm đã xác định hàng thừa kế và diện thừa kế là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật.

Do con gái của bà C1 là chị Th6 chết sau bà C1 là người thừa kế thế vị của bà C1 đối với di sản của cụ K và cụ Ngh nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét đến nội dung này là có căn cứ vì: Khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án thì chị Th6 đã chết và chị Th6 cũng không có con nên chị Th6 không có người thừa kế.

Hơn nữa, theo sự phân tích đã nêu ở trên thì tất cả những nội dung này là đều không có liên quan đến anh B, chị T. Anh B, chị T chỉ là người quản lý tài sản không có căn cứ pháp luật. Do vậy kháng cáo của anh B, chị T về những nội dung này là không có cơ sở chấp nhận.

[7] Anh B, chị T và Luật sư H cho rằng: Vợ chồng ông D1 và vợ chồng anh B và Chị T đã sinh sống trên phần đất này suốt từ năm 1979 đến nay là đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đến công sức tôn tạo của anh B và Chị T đối với phần đất này là không đúng hướng dẫn đối với Án lệ số 05/2016 của Tòa án nhân dân tối cao.

Về nội dung này, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà C đã có tranh chấp về quyền sử dụng đất suốt từ năm 1981 đến nay để đòi hỏi về quyền lợi. Việc bị đơn chiếm hữu tài sản trong 1 thời gian dài là không có căn cứ pháp luật. Theo Án lệ số 05/2016 của Tòa án nhân dân tối cao thì bị đơn đang quản lý di sản là cháu nội của người chết để lại tài sản. Trong vụ án này, bị đơn không phải là những người trong hàng thừa kế thứ nhất hay cháu nội của cụ K và cụ Ngh nên Tòa án cấp sơ thẩm đã không áp dụng Án lệ số 05/2016 của Tòa án tối cao để trích chia công sức cho vợ chồng anh B trong việc vợ chồng anh B chiếm hữu tài sản tranh chấp là có căn cứ. Anh B, chị T kháng cáo về những nội dung này là không có cơ sở chấp nhận.

[8] Về nội dung vụ án:

[8.1] Bà C đề nghị anh B chị T trả lại cho bà C 02 gian nhà gỗ lim. Bản án sơ thẩm đã buộc anh B chị T trả lại cho bà C 02 gian nhà gỗ lim nhưng anh B chị T kháng cáo không đồng ý vì cho rằng 02 gian nhà gỗ lim đã hỏng nên vợ chồng anh B phải sửa chữa lại, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo bản án số 28, bà C được giao 02 gian nhà gỗ lim. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh B trình bày là đồng ý trả cho bà C tiền. Nay anh B cho rằng nhà gỗ lim đã hỏng nhưng bà C không thừa nhận, anh B và chị T không có chứng cứ chứng minh. Quá trình thẩm định tài sản đang tranh chấp thì cả 4 gian nhà gỗ lim vẫn còn. Do vậy kháng cáo của anh B và chị T không có căn cứ chấp nhận

[8.2] Về việc bà C yêu cầu chia thừa kế là phần đất đang tranh chấp thì thấy:

Cụ K và cụ Ngh đều chết năm 1979 đều không để lại di chúc, (cụ K chết trước cụ Ngh). Các đương sự đều thừa nhận thừa đất số 149, tờ bản đồ 40, diện tích 281,7m² tại Thôn S, xã Đ, thành phố B là của cụ K và cụ Ngh để lại nhưng đất chưa có Giấy chứng nhận QSDĐ.

Tại bản án số 28/1981/DSPT 04/8/1981 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Bắc cũng xác định nguồn gốc đất này của ông Kỷ và bà Nghị để lại.

Bà C nộp đơn khởi kiện chia thừa kế ngày 27/6/2019. Thời hiệu chia thừa kế được tính từ ngày 01/7/1990 (ngày có Pháp lệnh thừa kế) nên việc khởi kiện của bà C còn thời hiệu khởi kiện theo quy định của khoản 1, Điều 623 của Bộ luật dân sự, Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Về di sản thừa kế của cụ K và cụ Ngh là thừa đất số 149, tờ bản đồ 40, diện tích 281,7m² tại Thôn S, xã Đ, thành phố B.

Do CỤ K, cụ Ngh chết không để lại di chúc nên phần di sản được chia theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ K, cụ Ngh theo Điều 649, Điều 650 của Bộ luật dân sự.

*Về hàng thừa kế thứ nhất của cụ K, cụ Ngh được xác định như sau:

Theo bản án số 28/1981/DSPT 04/8/1981 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Bắc đã xác định cụ D về chung sống với cụ K từ năm 18 tuổi, năm 1981 cụ D 74 tuổi. Như vậy phải xác định cụ D chung sống với cụ K từ năm 1956 (trước ngày Luật hôn nhân gia đình năm 1959 có hiệu lực nên hôn nhân giữa cụ K và cụ D được pháp luật công nhận.

- Cụ K có 02 vợ, cụ Ngh là vợ cả, cụ D là vợ hai.

- CỤ K và cụ Ngh sinh được 6 người con, trong đó có 03 người con đã chết (không có người thừa kế), có 02 người con đã chết là bà Thân Thị Th3, bà Thân Thị C2 (có người thừa kế) và bà Thân Thị C .

Do bà Th3 đã chết năm 1968 (chết trước cụ K và cụ Ngh), chồng bà Th3 là ông Phạm Văn Dể cũng đã chết nên 03 người con của bà Th3 là anh Phạm Văn Tr1, chị Phạm Thị Th1, anh Phạm Văn Th2 được xác định là người thừa kế thế vị đối với kỷ phần thừa kế của bà Th3.

Do bà C2 (chết năm 2012), chồng bà C2 là ông Lưu Văn Liên cũng đã chết, nên 02 người con của bà C2 là bà Lưu Thị X, bà Lưu Thị Q1 được xác định là người thừa kế chuyển tiếp đối với kỷ phần thừa kế của bà C2.

- Cụ K và cụ D sinh được 05 người con, trong đó một người con đã chết (không có vợ con), hiện nay còn 04 người con là: Bà Thân Thị H1, bà Thân Thị H2, bà Thân Thị N và bà Thân Thị Đ. Bà Thân Thị H1, bà Thân Thị H2, bà Thân Thị N và bà Thân Thị Đ.

Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ K gồm có 09 người là: Cụ Ngh, bà C, bà C2 (do chị Lưu Thị X, chị Lưu Thị Q1 đại diện), bà Th3 (do anh Phạm Văn Tr1, chị Phạm Thị Th1, anh Phạm Văn Th2 đại diện), cụ D, bà H1, bà Đ, bà N và bà H2;

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ngh gồm có 03 người là: Bà C, bà C2, và bà Th3;

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ D gồm 04 người là: Bà H1, bà Đ, bà N và bà H2.

Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất đã chết thì những người con của họ được hưởng thừa kế chuyển tiếp (hoặc thừa kế thế vị trường hợp con chết trước bố mẹ) đối với kỷ phần mà họ được hưởng.

*Về việc phân chia di sản thừa kế cụ thể như sau:

Theo bản án số 28/1981/DSPT 04/8/1981 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Bắc đã xác định: Phần đất có diện tích $281,7m^2$ là của cụ K và cụ Ngh nên cụ K và cụ Ngh mỗi người có di sản thừa kế để lại là $\frac{1}{2}$ phần diện tích đất tương ứng là $140,85m^2$ đất.

- Phần di sản của cụ K để lại là $140,85m^2$ đất được chia cho 09 người trong hàng thừa kế thứ nhất của cụ K. Mỗi kỹ phần tương ứng $140,85m^2/9 = 15,65m^2$ đất.

- Cụ Ngh có $140,85m^2$ đất, cụ Ngh được hưởng kỹ phần của cụ K là $15,65m^2$. Như vậy di sản của cụ Ngh để lại là: $140,85m^2 + 15,65m^2 = 156,5m^2$.

Phần di sản của cụ Ngh được chia cho 03 con của cụ K gồm: Bà C, bà C2, bà Th3. Nhưng bà Th3, bà C2 đã chết, hàng thừa kế chuyển tiếp của bà C2 là bà Xuyên, bà Quyên (các con bà C2) và hàng thừa kế thế vị của bà C2 là ông Trung, bà Th1, bà Thùy (các con của bà Th3) đều đồng ý giao cho bà C kỹ phần thừa kế của họ được hưởng từ bà C2 và bà Th3 nên Tòa án cấp sơ thẩm đã giao phần di sản của cụ Ngh là $156,5m^2$ đất cho bà C quản lý, sử dụng.

Đối với phần di sản của cụ K: Các con của bà C2 và bà Th3 đồng ý giao cho bà C đối với kỹ phần thừa kế của bà C2 và bà Th3 cho bà C. Nên bà C được hưởng $15,65m^2 \times 3 = 46,95m^2$ đất.

Như vậy, bà C được hưởng di sản với tổng số diện tích đất là $156,5m^2 + 46,95m^2 = 203,45m^2$ đất.

- Bà H1, bà Đ, bà N và bà H2 mỗi bà được hưởng kỹ phần thừa kế của cụ K là $15,65m^2$ và mỗi bà được hưởng $\frac{1}{4}$ của phần diện tích $15,65m^2$ đất mà cụ D được hưởng thừa kế từ cụ K. Như vậy, cả bà H1, bà Đ, bà N và bà H2 được hưởng di sản thừa kế với tổng diện tích đất là $15,65m^2 \times 5 = 78,25m^2$.

Do bà H1, bà Đ, bà N và bà H2 đều đồng ý giao cho anh B và chị T hưởng phần di sản thừa kế của bà H1, bà Đ, bà N và bà H2 nên Tòa án cấp sơ thẩm đã tạm giao cho anh B và chị T toàn bộ $78,25m^2$ đất.

Tại bản án số 28/1981/DSPT 04/8/1981 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Bắc đã chia cho bà C 2 gian nhà gỗ và bếp, chia cho cụ D 2 gian nhà gỗ. Do di sản thừa kế là QSDĐ chưa được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia đất làm 2 phần, tạm giao cho bà C một phần đất tương ứng với vị trí 2 gian nhà gỗ lim mà bà C đã được phân chia theo bản án số 28/1981/DSPT của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Bắc; tạm giao cho vợ chồng anh B, chị T một phần đất tương ứng với vị trí 2 gian nhà gỗ lim còn lại mà **cụ D** đã được phân chia theo bản án số 28/1981 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Bắc cụ thể là:

Tạm giao cho bà C $150,5m^2$ đất (trong diện tích $281,7m^2$ đất) tại vị trí tiếp giáp nhà bà Nguyễn Thị T2, trên đất có 02 gian nhà gỗ lim, một phần sân gạch, nhà

kho lợp tôn, khu bếp và vệ sinh, 01 téc nước đã qua sử dụng cùng chân đế téc nước, 01 giếng khoan;

Tạm giao cho anh B và chị T phần đất còn lại có diện tích $131,2\text{m}^2$, trên đất có 02 gian nhà gỗ lim (có sơ đồ đất chia kèm theo bản án), các tài sản khác trên đất gia cho anh B, chị T gồm: một phần sân lát gạch, cổng sắt, 02 cây Na, 01 cây Nhãn trên đất là của anh B và chị T.

Do cụ D, bà H1, bà H2, bà Đ và bà N chỉ được hưởng di sản thừa kế là $78,25\text{m}^2$ nhưng thực tế thì vợ chồng anh B, chị T lại được Tòa án tạm giao quản lý, sử dụng phần đất có diện tích là $131,2\text{m}^2$ nên Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc anh B và chị T phải trả cho bà C 1 phần tiền tương ứng với giá trị của phần diện tích đất chênh lệch là $131,2 - 78,25 = 52,95\text{m}^2$ theo giá đất mà Hội đồng định giá đã xác định là $3.000.000$ đồng/ m^2 .

Như vậy anh B và chị T phải trả cho bà C số tiền là: $52,95\text{m}^2 \times 3.000.000$ đồng/ $\text{m}^2 = 158.850.000$ đồng.

[9] Anh B, chị T và Luật sư H cho rằng: Một số các tài sản trên phần đất mà bà C được tạm giao là của vợ chồng anh B, chị T. Bà C quản lý, sử dụng các tài sản này nhưng bà C không phải trả cho vợ chồng anh B, chị T số tiền tương ứng với các giá trị tài sản là không đảm bảo quyền lợi cho vợ chồng anh B.

Về nội dung này, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải thích cho bị đơn biết về việc bị đơn có quyền yêu cầu xem xét đối với các tài sản do bị đơn phát triển trên phần đất tranh chấp, nhưng phía bị đơn cũng không có yêu cầu gì. Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét giải quyết các vấn đề trên là đúng quy định tại Điều 5 BLTTDS. Tuy nhiên, tại Tòa án cấp phúc thẩm, bà C đã đồng ý trả lại cho vợ chồng anh B số tiền tương ứng với các tài sản của vợ chồng anh B mà bà C được nhận trên phần đất mà bà C được tạm giao.

Tại Biên bản định giá, Biên bản thẩm định tài sản ngày 16/10/2019 đã xác định trong phần đất tạm giao cho bà C có các tài sản của anh B, chị T gồm:

Sân lát gạch trị giá $2.116.800$ đồng;

01 giếng khoan trị giá $1.430.000$ đồng;

01 nhà kho lợp tôn trị giá $23.182.200$ đồng;

Khu bếp, vệ sinh trị giá $19.040.000$ đồng;

01 téc nước đã qua sử dụng cùng chân đế téc nước trị giá 700.000 đồng.

Tổng các tài sản trên của anh B, chị T được định giá là $46.469.000$ đồng.

Phía bà C tự nguyện trả lại cho anh B, chị T số tiền $46.469.000$ đồng tương ứng với giá trị các tài sản trên. Hội đồng xét xử xét thấy: Cần chấp nhận sự tự nguyện này của bà C, sửa bản án sơ thẩm về nội dung trên.

[10] Anh B, chị T và Luật sư H đã kháng cáo về phần án phí dân sự sơ thẩm và trình bày: Các bà H1, bà H2, bà Đ và bà N được chia di sản thừa kế nhưng vợ chồng anh B, chị T lại phải chịu án phí là không đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung này thì thấy: Theo quy định tại khoản 2, Điều 147 BLTTDS thì người được hưởng di sản phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng. Do anh B, chị T được hưởng kỹ phần thừa kế của bà H1, bà H2, bà Đ và bà N nên anh B, chị T phải nộp án phí sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 2, Điều 147 BLTTDS.

Theo sự phân tích đã nêu ở trên thì kháng cáo của anh B, chị T là không có cơ sở chấp nhận.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án cấp phúc thẩm không giải quyết.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2, Điều 308 BLTTDS chấp nhận sự tự nguyện của bà C về việc bà C đồng ý trả cho anh B, chị T số tiền tương ứng với giá trị các tài sản của anh B, chị T trên phần đất tạm giao cho bà C, sửa 1 phần bản án sơ thẩm đã xử.

Áp dụng Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2, 5, Điều 26, điểm a, khoản 1, Điều 35, điểm a, khoản 1, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ, khoản 1, Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thân Thị C về yêu cầu chia di sản thừa kế và yêu cầu đòi tài sản như sau:

- Tạm giao cho bà Thân Thị C được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 150,5m² là hình đa giác A3A4A5A6A7A8A9A10A11A12A13A16A17 nằm trong thửa đất số 149, tờ bản đồ số 40 (đất có diện tích 281,7m²) tại Thôn S, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, đất có vị trí tiếp giáp hộ gia đình bà Nguyễn Thị T2;

Giao cho bà C được sở hữu, sử dụng các tài sản gắn liền đối với phần đất mà bà C được tạm giao là: 02 gian nhà gỗ lim, sân gạch (theo phần đất được tạm giao),

01 Giếng khoan, 01 nhà tạm, khu bếp và vệ sinh, 01 téc nước đã qua sử dụng cùng chân đế téc nước (có sơ đồ kèm theo bản án).

- Tạm giao cho anh Thân Văn B và chị Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích đất 131,2m² là hình đa giác A1A2A3A17A16A13A14A15 nằm trong thửa đất 149, tờ bản đồ số 40, (đất có diện tích 281,7m² tại Thôn S, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang;

Giao cho anh Thân Văn B và chị Nguyễn Thị T được sở hữu, sử dụng các tài sản gắn liền trên phần đất được tạm giao là: 02 gian nhà gỗ lim

- Buộc anh Thân Văn B và chị Nguyễn Thị T phải trả cho bà Thân Thị C 02 gian nhà gỗ lim.

- Buộc anh Thân Văn B và chị Nguyễn Thị T phải trích trả cho bà Thân Thị C 158.850.000 đồng.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu của bà C đòi toàn bộ QSDĐ thửa đất số 149, tờ bản đồ số 40, diện tích 281,7m² tại Thôn S, xã Đ, thành phố B đối với anh B và chị T.

3. Đình chỉ đối với yêu cầu của bà C đòi 02 gian bếp, 1128 viên gạch vuông lát sân, 2392 viên gạch chỉ xây xung quanh (hai đoạn tường) trên thửa đất số 149, tờ bản đồ số 40, tại Thôn S, xã Đ, thành phố B đối với anh B và chị T.

4. Chấp nhận sự tự nguyện của bà C trả cho anh Thân Văn B và chị Nguyễn Thị T tổng số tiền là 46.469.000 đồng tương ứng với giá trị các tài sản gồm: Sân gạch theo phần đất được tạm giao, 01 Giếng khoan, 01 nhà tạm, khu bếp và vệ sinh, 01 téc nước đã qua sử dụng cùng chân đế téc nước

5. Về chi phí tố tụng: Anh Thân Văn B và chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Thân Thị C 2.500.000 đồng tiền chi phí tố tụng.

6. Về án phí DSST

- Buộc anh Thân Văn B và chị Nguyễn Thị T phải chịu 13.479.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho bà Thân Thị C.

7. Về án phí DSPT: Anh Thân Văn B và chị Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không chấp hành án hoặc chấp hành không đầy đủ thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả đối với số tiền chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

(Kèm theo bản án là sơ đồ đo vẽ chia thửa đất cho các đương sự).

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi gửi:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký
Phạm Thị Minh Hiền

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Phạm Thị Minh Hiền

[3.2]Xét yêu cầu đòi tài sản gắn liền với đất của bà C:

Tại biên bản thẩm định tại chỗ, Biên bản định giá, đo vẽ thực tế đất đã xác định thửa đất số 149, tờ bản đồ 40, diện tích 281,7m² giá thị trường là 3.000.000 đồng/m²x281,7m²= 845.100.000 đồng, trên đất có các tài sản sau:

- 01 nhà gỗ 4 gian, cấp 4 loại 2 lợp ngói trị giá 34.835.500 đồng.
- 01 nhà kho lợp tôn trị giá 23.182.200 đồng.
- Khu bếp, vệ sinh trị giá 19.040.000 đồng.
- Sân lát gạch trị giá 2.116.800 đồng.
- Cổng sắt trị giá 2.208.000 đồng.
- 02 cây Na trị giá 1.146.000 đồng.
- 01 cây Nhãn trị giá 1.634.000 đồng.
- 01 giếng khoan trị giá 1.430.000 đồng.
- 01 téc nước đã qua sử dụng cùng chân đế téc nước trị giá 700.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản trên đất là 91.573.000 đồng.

Các tài sản trên đất giao cho bà C quản lý có 02 gian nhà gỗ lim bà C đã được giao theo Bản án số 28, nhưng do anh B và chị T đang quản lý sử dụng các tài sản này nên cần buộc anh B và chị T phải trả 02 gian nhà gỗ lim cho bà C. Đối với các công trình khác trên đất giao cho bà C gồm: nhà kho lợp tôn, giếng khoan, khu bếp và vệ sinh, 01 téc nước đã qua sử dụng cùng chân đế téc, một phần sân gạch trên đất là công trình anh B chị T tu tạo làm thêm gắn liền với đất giao cho bà C quản lý sử dụng, nhưng anh B, chị T không yêu cầu giải quyết phần tu tạo, làm thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét đối với việc cải tạo, làm thêm công trình trên đất của an Bản, chị T.

*Đối với yêu cầu toàn bộ QSDĐ của bà C đối với anh B và chị T: Tại phiên tòa bà C rút yêu cầu này nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ đối với yêu cầu này của bà C

* Đối với khởi kiện ban đầu, bà C yêu cầu đòi 02 gian bếp, 1128 viên gạch vuông lát sân, 2392 viên gạch chỉ xây xung quanh (hai đoạn tường) trên thửa đất số 149, tờ bản đồ số 40 (Bản đồ đo đạc năm 2007) tại Thôn S, xã Đ, thành phố B, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà C rút yêu cầu nên căn cứ Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ đối với yêu cầu này của bà C.

[3.3] Đối với các vấn đề có liên quan:

Đối với phần đất gia đình bà C đã bán cho gia đình bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1963, Địa chỉ: Thôn S, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Phần đất này nằm trong thửa đất 01 sào của ông Kỷ và bà Nghị để lại. Tuy nhiên, các đương sự đều không có tranh chấp và không có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét.

***Tại phiên tòa sơ thẩm:**

Bà C yêu cầu:

- Buộc anh B và chị T trả 02 gian nhà gỗ lim gắn liền với thửa đất số 149, tờ bản đồ 40, diện tích 281,7m².

- Đề nghị phân chia di sản thừa kế của **cụ K, cụ Ngh** là thửa đất số 149, tờ bản đồ 40, diện tích 281,7m², xin được nhận QSDĐ để ở, thờ cúng bố mẹ và xin được nhận kỷ phần thừa kế của những người thừa kế của bà Th3, **bà C2**.

- Đối với tài sản anh B và chị T cải tạo, sửa chữa và làm thêm trên đất, do anh B và chị T không yêu cầu Tòa án xem xét nên bà cũng đồng ý và không có ý kiến gì.

- Đối với chi phí tố tụng đề nghị giải quyết theo quy định; xin miễn án phí sơ thẩm vì bà là người cao tuổi.

- Rút yêu cầu đòi 02 gian bếp, 1128 viên gạch vuông lát sân, 2392 viên gạch chỉ xây xung quanh, trên thửa đất số 149, tờ bản đồ số 40 tại Thôn S, xã Đ, thành phố B.

- Rút yêu cầu đòi quyền sử dụng đối với toàn bộ thửa đất số 149, tờ bản đồ 40, diện tích 281,7m² vì bà đã yêu cầu chia thừa kế đối với đất

Anh B và chị T trình bày: Do nguồn gốc thửa đất do ông D1 được **cụ K** cho để thờ cúng tổ tiên, gia đình anh đã quản lý sử dụng từ năm 1981 đến nay nên thuộc quyền quản lý sử dụng của gia đình anh, do đó anh không đồng ý đối với yêu cầu của bà C. Đối với phần tài sản trên đất mà gia đình anh chị đã cải tạo, xây dựng thêm trong quá trình ở trên đất anh chị không yêu cầu gì về những tài sản này. Đối với phần quyền lợi của bà H1, bà H2, bà Đ và bà N trong phần tài sản ông Kỷ, cụ D để lại, các bà H1, bà H2, bà Đ và bà N đề nghị Tòa án giao toàn bộ cho vợ chồng anh thì anh, chị đồng ý.

Đại diện UBND thành phố B trình bày tại phiên tòa ngày 12/12/2019: Nguồn gốc đất là của **cụ K, cụ Ngh**. Quá trình giải quyết của UBND qua các thời kỳ từ sau khi bản án số 28 có hiệu lực đã ra nhiều quyết định hành chính, nhưng sau đó đã hủy bỏ, thu hồi những quyết định này và đến nay các đương sự chưa làm được thủ tục để đăng ký cấp Giấy chứng nhận QSDĐ do có tranh chấp. Do đó, đề nghị Tòa án căn cứ bản án số 28 và các quy định pháp luật để giải quyết, phân chia thửa đất thành 02 phần theo tài sản đã được chi trong bản án số 28.

Đại diện UBND xã Đ, thành phố B trình bày tại phiên tòa ngày 12/12/2019: Nguồn gốc đất là của **cụ K, cụ Ngh**, đến nay các đương sự chưa làm được thủ tục để đăng ký cấp Giấy chứng nhận QSDĐ do có tranh chấp. Do đó, đề nghị căn cứ các quy định pháp luật để giải quyết.